

**Nghiep-chủ** 主. Chủ một cái sản nghiệp : *Nghiep chủ một xưởng to.* || **Nghiep-di** 已. Nói sự đã có, đã xảy ra rồi: *Sự đã nghiệp-di thể rồi thì đành vậy.* || **Nghiep-kinh** 經. Nói sự đã có nhiều lần rồi: *Nghiep-kinh sức cảm mà vẫn không tuán.* || **Nghiep-sư** 師. Ông thầy dạy mình học cho thành nghề: *Học-trò khi hiền đạt phải nhớ ơn nghiệp-sư.*

**VĂN-LIỆU.**— *Chắc là cháu nối nghiệp ông lệ gì.* (H-Chừ). — *Muốn năm đề nghiệp ngài vàng cho ai* (H-Chừ). — *Anh em liệu dấy giốc lòng nghiệp nho* (Nh-Đ-M).

**II.** Cái mà tự mình gây ra làm cái nhân đề sau chịu lấy cái báo. (Tiếng nhà Phật): *Nghiep-báo. Ác-nghiep Tội-nghiep.*

**Nghiep-báo** 報. Sự báo-ứng bởi cái nghiệp mà ra: *Kẻ làm ác phải chịu nghiệp-báo.* || **Nghiep-căn** 根. Cái gốc rễ sinh ra cái nghiệp - báo: *Tạo ra nghiệp - căn thì phải chịu quả-báo.* || **○ 瘴.** Sự mờ ám bởi cái nghiệp mà ra: *Tu cho thoát khỏi nghiệp - chướng.* || **Nghiep - duyên** 緣. Cái nghiệp với cái duyên, nghĩa là cái duyên nuôi cái nghiệp gây thành ra cái quả-báo: *Nghiep duyên căn lại nhắc đi còn nhiều* (K).

**VĂN-LIỆU.**— *Đã mang lấy nghiệp vào thân, Cứ gì đùng trách-lên trời gần trời xa* (K). — *Xét trong tội-nghiep Thủy-Kiều, Mặc điều tình-ái, khỏi điều-tà-dâm.* (K).— *Lại là nghiệp-chướng, lại là nợ duyên.* (Tr. Thi).

## Nghiệt

**Nghiệt.** Khát khe, riết-róng; *Mẹ ghẻ nghiệt với con chồng.*

**Nghiệt-ngã.** Cũng nghĩa như « nghiệt ». || **Nghiệt-ngọng.** Cũng nghĩa như « nghiệt ».

**Nghiệt 藥.** Mầm mống: *Ác-nghiệt.*— *Oan-nghiệt.*

**VĂN-LIỆU.**— *Tội-sinh oan-nghiệt vì đầu* (H. Chừ). — *Cũng là oan-nghiệt chi đây* (K). — *Một dáo oan-nghiệt cắt dấy phong-trần* (K).

## Nghiêu

**Nghiêu 堯.** Tên một ông vua nhân-đức đời thượng cổ nước Tàu: *Đền Nghiêu rủ áo thông-dong* (H. Chừ).

**Nghiêu-khê 蹠蹠.** Thường đọc lầm là nhiều-khê. Gồ-gề, không phẳng. Nghĩa bóng: *Ngoắt-nghéo khó khăn: Việc ấy nghiêu-khê khó làm.*

## Nghìn

**Nghìn.** Số đếm, mười trăm. Cũng nói là ngàn.

**VĂN-LIỆU.**— *Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa* (K).— *Muốn binh, nghìn tướng hội đồng lấy oan* (K). — *Nghe ra muốn thăm nghìn sâu lấm thày* (K). — *Dầu vàng nghìn lạng để cưới một khi* (C-o). — *Hóa nhi thăm-thăm nghìn trùng* (Nh-Đ-M).

**Nghìn-nghịt.** Xem « nghít-nghịt ».

## Nghinh

**Nghinh.** Xem « nghênh ».

## Nghinh

**Nghinh.** Xem « ngành ».

## Nghít

**Nghít.** Cũng nghĩa như « nghít ». Nói về sắc xanh: *Xanh nghít.*

## Nghịt

**Nghịt.** Đặc kín: *Đen nghịt. Đóng nghịt.*

**Nghít-nghịt.** Thường nói là « nghìn-nghịt ». Cũng nghĩa như « nghít »: *Đám hội đóng nghìn-nghịt.*

## Ngo

**Ngo-ngoe.** Cựa-cậy: *Con đùn ngo - ngoe. Mới ốm khỏi đã ngo-ngoe.*

## Ngó

**Ngó.** Mầm non ở loài củ, loài rau mọc ở dưới nước lên: *Ngó sen. Ngó cần.*

**VĂN-LIỆU.**— *Sen ngó, đào tơ.* — *Trắng như ngó cần.* — *Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng* (K). — *Đào tơ, sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d).

**Ngó.** Đề mắt nhìn: *Đứng trong cửa sổ ngó ra. Việc ấy đề lâu không ngó đến.*

**VĂN-LIỆU.**— *Đánh chó, ngó chúa* (T-ng).

**Ngó-ngoáy.** Động đập: *Tay chân ngó-ngoáy luôn.*

## Ngò

**Ngò.** Rau mùi: *Cây rau ngò.*

## Ngỏ

**Ngỏ.** Mở, không đóng: *Đề ngỏ cửa. Bức thư đề ngỏ.* Nghĩa bóng: *Không cần giấu-giếm: Ăn ngỏ. Lấy ngỏ.* Nghĩa bóng: *Bày tỏ: Ngỏ lời, ngỏ ý.*

**VĂN-LIỆU.**— *Cửa sài vừa ngỏ then hoa* (K). — *Sự lòng ngỏ với bằng-nhân* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa* (Nh-Đ-m). — *Ăn trâu thì ngỏ trâu ra, Một là thuốc độc, hai là mận vôi* (C-d).

## Ngõ

**Ngõ.** Cổng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở: *Đóng ngõ.* Nghĩa rộng: *Lối đi vào trong khu nhà người ta ở: Ngõ hẻm.*

**VĂN-LIỆU.**— *Thống lỗ ngõ-ngàng.* — *Cửa phủ-ván đề ngoài ngõ.* — *Ma nhà chưa tỏ, ma ngõ đã hay.* — *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay* (T-ng). — *Ngựa ai buộc ngõ ông cai, Hoăn ai mà lại ở tại bà nghề* (C-d). — *Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phần* (K). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K).

**Ngõ-hầu.** Sắp sửa có, gần được, họa là mới được: *Cổ học ngõ hầu có ngày thành đạt.*

**VĂN-LIỆU.**— *Định ngày tiến-thảo ngõ-hầu an biên* (Nh-Đ-M).

## Ngo

**Ngo** 午. Chữ thứ bảy trong thập-nhị chi: *Năm-ngo*, *tuổi ngo*. Thường dùng để chỉ hướng nam hay là giữa trưa: *Giờ ngo* *Hướng ngo*.

**Ngo-môn** 門. Cửa chính vào điện nhà vua trông về hướng nam.

**VĂN-LIÊU**. — Mưa chẳng qua ngo, gió chẳng qua mui (T-ng).

**Ngo-ngoay**. Cựa cày: *Đánh con rắn còn ngo-ngoay chưa chết*.

## Ngoa

**Ngoa** 訛. Bịa-dặt thêm-thất, không đúng sự thực: *Nói ngoa*. *Đồn ngoa*.

**Ngoa-ngôn** 言. Lời nói ngoa: *Đừng tin những lời ngoa-ngôn*.

**Ngoa**. Nói về sự ăn mặc lố-lãng: *Ăn mặc ngoa*. *Ngoa-ngoét*. Cũng nghĩa như « ngoa ».

## Ngõa

**Ngõa** 瓦. Ngói: *Thợ ngõa*.

## Ngoạ

**Ngoạ** 臥. Nằm (không dùng một mình): *Ngoạ bệnh*. **Ngoạ-bệnh** 病. Đau nằm một nơi: *Mấy hôm nay ngoạ bệnh không đi lại được*.

**Ngoạ-tâm** 臥蠶. Cái lẩn nõi ở mi dưới mắt: *Dày nơi ngư-vĩ, cao nơi ngoạ-tâm*. (Tr-lh).

**Ngoạ-triều** 臥朝. Tên người ta đặt ra để gọi một ông vua đời Tiền-Lê, có bệnh phải nằm mà thị-triều.

## Ngoạc

**Ngoạc**. Há to miệng ra mà nói: *Đã có lỗi còn ngoạc miệng ra mà cãi*.

## Ngoạch

**Ngoạch**. Vạch bậy: *Viết ngoạch cho chóng xong*. **Ngoạch-ngoạc**. Nói về viết lếu-láo không ngay-ngắn: *Viết ngoạch-ngoạc không thành chữ*.

## Ngoai

**Ngoai**. Xoắn mũi dây lại nhiều lần cho chặt: *Ngoai mũi dây cho chặt*. Nghĩa rộng: Lẩn, bậy: *Bị kiện nhiều ngoai*.

**Ngoai-ngoái**. Xem « ngoái-ngoái ».

## Ngoái

**Ngoái**. 1. Quay cổ lại: *Ngoái cổ lại mà trông*. — 2. Nói về năm vừa qua: *Hoa đào năm ngoái con cười gió đóng* (K).

## Ngoài

**Ngoài**. Nói phía ở đằng trước, bề mặt, đối với phía trong: *Ngoài cửa*. *Ngoài đường*. Nghĩa rộng: Nói cái gì phổ-diễn ra ở mặt trước: *Cái đẹp bề ngoài*. *Nhân-nghĩa bề ngoài*.

**Ngoài ra**. Trừ ra ngoài: *Gạo là một nông-sản chính của nước Nam, ngoài ra còn ngô, khoai, đậu*. v. v.

**VĂN-LIÊU**. — Trong ấm, ngoài êm (T-ng). — Nói bỏ ngoài tai (T-ng). — Trong anh em, ngoài cờ bạc. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc (T-ng). — Có mới thì nời cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân (C-d). — Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi (K). — Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai (K). — Ý cũng rấp ra ngoài đảo chủ (C-o).

## Ngoại

**Ngoại** 外. 1. Ngoài: *Ngoại quốc*. *Ngoại hóa*. — 2. Tiếng chỉ họ bên nhà mẹ: *Họ ngoại*. *Ngoại-gia*.

**Ngoại-cảm** 感. 1. Cảm cái khi độc ở ngoài mà thành bệnh: *Bệnh ngoại-cảm dễ chữa*. — 2. Cảm-xúc sự vật gì ở ngoài: *Do ngoại cảm mà phát-mình ra được một lý thuyết*. || **Ngoại-diên** 延. Nói về ý nghĩa lan rộng ra ngoài: *Cái luận thuyết này có ngoại-diên rộng lắm*. || **Ngoại-đạo** 道. Đạo phù-thủy dùng phép sai-khiến âm-bình: *Tu ngoại-đạo nhiều người cao tay*. — 2. Tiếng nhà Phật dùng để gọi các đạo khác. || **Ngoại-gia** 家. Họ bên mẹ: *Ngày vừa sinh nhật ngoại-gia* (K). || **Ngoại-giao** 交. Việc giao-thiệp với nước ngoài: *Việc ngoại-giao nhiều nỗi khó-khăn*. || **Ngoại-hóa** 貨. Hàng hóa của nước ngoài: *Tiểu-thụ ngoại-hóa*. || **Ngoại-khoa** 科. Khoa thuốc riêng chữa các bệnh ngoài da: *Ông thầy chữa ung-nhọt là thầy ngoại-khoa*. || **Ngoại-ngạch** 額. Ngạch ngoài, không phải ngạch chính: *Thuế ngoại-ngạch*. *Viên chức ngoại-ngạch*. || **Ngoại-nhậm** 任. Ra làm quan ở ngoài kinh-đô: *Vâng ra ngoại-nhậm Lâm-chi* (K). || **Ngoại-quốc** 國. Nước ngoài: *Người ngoại-quốc*. || **Ngoại-tình** 情. Nói người đàn bà có chồng mà dau-diu vụng trộm với người ngoài: *Đàn bà có ngoại-linh*. || **Ngoại-tổ** 祖. Ông ngoại. || **Ngoại-tộc** 族. Họ ngoại. || **Ngoại-tôn** 孫. Cháu ngoại. || **Ngoại-thích** 戚. Họ nhà vợ. || **Ngoại-vật** 物. Vật ở ngoài thân mình: *Tiền tài là ngoại vật*. || **Ngoại-vụ** 務. Một bộ trong nội-các, chủ trương việc ngoại-giao.

**VĂN-LIÊU**. — Nội hĩa, ngoại viện. — Nội thương, ngoại cảm. — Nội ấm, ngoại đở. — Cháu bà nội, tội bà ngoại. (T-ng). — Sự này đã ngoại thập niên (K). — Chu-toàn trong ngoại mười năm (Nh-đ-m).

## Ngoam

**Ngoam-ngoáp**. Xem « ngoáp-ngoáp ».

## Ngoam

**Ngoam.** Cắn mạnh một miếng to: *Con chó ngoam vào chân. Ngoam hết nửa cái bánh.*

## Ngoan

**Ngoan.** 1. Có nét-na, dễ bảo: *Đứa bé này ngoan. Có gái ngoan.* — 2. Khôn-khéo: *Đã khôn, lại ngoan.*

**Ngoan đạo.** Sùng đạo. || **Ngoan-ngoãn.** Cũng nghĩa như «ngoan».

**VĂN-LIỆU.** — Không chông mà chữa mới ngoan, Có chông mà chữa thể gian đã thường (C-d). — Vừa khôn, vừa ngoan, đã vừa làm đi, lại loan cáo làng (C-d). — Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan (C-d).

**Ngoan.** 頑. Bướng, dở: *Hũ ngu lại ngoan.*

**Ngoan-dân.** 〇民. Dân bướng: *Ngoan dân khó cai-trị.* || **Ngoan-ngạnh.** 〇鯁. Bướng-bỉnh gai-ngạnh: *Làng này có nhiều người ngoan-ngạnh.*

## Ngoạn

**Ngoạn.** 玩. Xem, ngắm, lấy làm thích: *Ngoạn cảnh. Ngoạn mục.*

**Ngoạn-mục.** 〇目. Thích mắt: *Đồ trần-thiết trông ngoạn mục,*

## Ngoang

**Ngoang-ngoảng.** Nói về đồ vật trông khuyết đi nhiều: *Đồ hàng mất ngoang-ngoảng.*

## Ngoánh

**Ngoánh.** Xem «ngảnh».

## Ngoao

**Ngoao.** Tiếng mèo kêu.

## Ngoáo

**Ngoáo.** Vật tương-tượng, đặt ra để dọa trẻ con.

## Ngoáp

**Ngoáp.** Nói mồm con cá há ra mím lại luôn-luôn để hộp không-khí: *Con cá bắt trong hồ ra hái còn ngoáp chưa chết.*

**Ngoáp-ngoáp.** Thường nói là «ngoam-ngoáp». Nói miệng há to ra: *Miệng há ngoáp-ngoáp.*

## Ngoạt

**Ngoạt.** Chữ nguyệt nói trạnh ra.

## Ngoay

**Ngoay-ngoáy.** Xem «ngoây-ngoáy».

## Ngoáy

**Ngoáy.** Đâm sâu vào mà khua: *Ngoáy lai. Ngoáy mũi.* Nghĩa rộng: *Viết thoáng cho chóng xong: Ngoáy cho chóng xong bài đề đi chơi.*

## Ngoảy

**Ngoảy.** Quay mình đi một cách giận-dữ: *Nói thế mà nó đã ngoảy ra đi liền.*

**Ngoảy-ngoảy.** Thường nói là «ngoay-ngoảy». Cũng nghĩa như «ngoảy»: *Ngoảy-ngoảy bỏ đi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngoay-ngoảy như bà quấy lóm (T-ng).* — *Ngoay-ngoảy như gái dầy chông ốm (T-ng).*

## Ngoắc

**Ngoắc.** Mặc vào: *Ngoắc cái áo vào mặc.*

## Ngoặc

**Ngoặc.** Dùng bút mà vạch cong một cái để đánh dấu chỗ thêm vào một chữ hay nhiều chữ: *Ngoặc thêm vào mẫu chữ.*

## Ngoản

**Ngoản-ngoèo.** Cong queo: *Ngoản-ngoèo khúc rần. Đường đi ngoản-ngoèo.*

## Ngoảng

**Ngoảng.** Vạch cong một cái: *Ngoảng đi, ngoảng lại.*

## Ngoắt

**Ngoắt.** 1. Vẩy: *Lấy tay mà ngoắt nhau lại. Chó ngoắt đuôi.* — 2. Đi dễ ngang: *Đến ngã tư rồi ngoắt sang bên phải.*

**Ngoắt-ngoéo.** Cong queo không thẳng: *Đường đi ngoắt-ngoéo. Tính người ngoắt-ngoéo.*

## Ngoặt

**Ngoặt-ngoẹo.** Mềm yếu không đứng thẳng được: *Cành cây ngoặt-ngoẹo. Thằng bé còm dưng ngoặt-ngoẹo.*

## Ngóc

**Ngóc.** Ngồng cao đầu lên: *Ở dưới nước ngóc đầu lên. Ngóc đầu. Ngồng cao đầu lên. Nghĩa bóng: Hưng khởi lên được: Làm ăn không ngóc đầu lên được. Bị đè nên không ngóc đầu được.*

**Ngóc.** Ngã, ngách: *Đi ngóc nào mất. Ngóc-ngách. Đường ngã ngoặt-ngoéo: Đường rìng ngóc-ngách không biết đầu mà tìm.*

## Ngọc

**Ngọc.** 玉. Thứ đá quý có sắc bóng sáng: *Ngọc liện. Ngọc thạch. Nghĩa rộng: Nói các thứ hạt châu ở loài vật sinh ra: Ngọc rần. Ngọc rết. Nghĩa bóng: Nói cái gì quý giá: Ngọc lộ. Ngọc quế.*

Ngọc bội ○ 珮. Đồ đeo bằng ngọc, chỉ những người đức-hạnh tôn-quí: *Chẳng sản ngọc-bội, cũng phùng kim-môn* (K). || Ngọc-đường ○ 堂. Đền nhà vua, chỗ các quan văn-học được vào: *Thanh-giá ngọc-đường*. || Ngọc-hành ○ 珩. Tiếng gọi cái dương-vật. || Ngọc hoàng ○ 皇. Tiếng các nhà đạo-giáo gọi đấng chủ-tể trên trời. || Ngọc-khuyết ○ 闕. Cửa nhà vua. Ngọc-liệu. Thử ngọc-thạch sắc trắng đục: *Bộ chén ngọc-liệu*. || Ngọc-lộ ○ 輅. Xe nhà vua đi. || Ngọc-nữ ○ 女. Tiếng bên đạo-giáo gọi người con gái nhỏ đứng hầu Ngọc-hoàng. || Ngọc-thạch ○ 石. Thử đá quý, thường có sắc xanh lục. || Ngọc-quế ○ 桂. Thử quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh*. || Ngọc-thê ○ 體. Tiếng gọi tôn thân thê người khác: *Ngọc-thê khang-cường*. || Ngọc-thỏ ○ 兔. Con thỏ ngọc. Tiếng văn-chương, chỉ mặt trăng. || Ngọc-thực ○ 食. Cơm gạo: *Không nên phao-phi của ngọc-thực*.

VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thắng chốn này (C-d). — Trót đà ngọc ước, vàng thê, Dầu rằng cách trở sơn-khê cũng liều (C-d). — Khen tài nhả ngọc, phun châu (K). — Cũng liều ngọc nát, hoa tàn mà chi (K). — Khi trường ngọc, lúc rêm ngà (C-d).

## Ngoe

**Ngoe.** Càng con cua.

**Ngoe.** Tiếng trẻ mới đẻ khóc thét lên: *Khóc goe khi mới lọt lòng*.

**Ngoe-ngoáy.** Nói về cái bộ con chó vẫy đuôi: *Chó goe-ngoáy đuôi*.

**Ngoe-ngóe.** Xem «ngóc-ngóe».

**Ngoe-ngóét.** Cũng nghĩa như «ngoe-ngoắt».

## Ngóe

**Ngóe.** Loài nhái nhỏ: *Sang Lào ăn mẫm ngóe*,

**Ngóe.** Cũng nghĩa như «ngoe»: *Mới sinh ra thì đã khóc ngóe, Đời có vui sao chẳng cười khi*.

**Ngóe-ngóe.** Thường nói là goe-ngóe. Cũng nghĩa như «ngóe».

## Ngoem

**Ngoem-ngóem.** Xem «ngóem-ngóem».

## Ngoém

**Ngoém.** Nói cái bộ ăn nghiêng-ngấu mau hết: *Ăn ngoém hết cả cái bánh*.

**Ngoém-ngóem.** Thường nói là ngoem-ngóem. Cũng nghĩa như «ngoém».

## Ngoèm

**Ngoèm.** Do tiếng ngoém nói trạnh ra.

## Ngoen

**Ngoen-ngoèn.** Xem «ngoèn-ngoèn».

## Ngoèn

**Ngoèn-ngoèn.** Nói bộ mặt trơ không biết ngượng: *Mắng như tát nước vào mặt mà vẫn cứ ngoèn-ngoèn*.

## Ngoeo

**Ngoeo.** Tiếng mèo kêu.

## Ngoéo

**Ngoéo.** Móc vào, queo vào: *Ngoéo chân nhau cho ngã*.

## Ngoẻo

**Ngoẻo.** Chết đứt: *Chết ngoẻo*.

## Ngoẹo

**Ngoẹo.** Vạy, queo đi: *Ngoẹo cỏ. Cột nhà ngoẹo*.

## Ngoét

**Ngoét.** Cũng nghĩa như hoét.

## Ngoi

**Ngoi.** Ngóc đầu lên, rướn sức mà đưa mình đi: *Trẻ con mới biết ngoi. Con dun ngoi trên mặt đất*.

**Ngoi-ngóp.** Bò lên dần-dần: *Ngoi-ngóp mãi mới lên đến sườn núi. Ngoi-ngóp mãi mới lên được bậc cao*.

VĂN-LIỆU. — Lặn ngoi, ngoi nước (T-ng).

## Ngói

**Ngói.** Phiến đất nung chín, dùng để lợp nhà: *Nhà gỗ lợp ngói*.

**Ngói-bò.** Thử ngói cong khum-khum dùng để lợp bờ, lợp nóc nhà. || **Ngói-chiếu.** Ngói phẳng để lót ở dưới mái ngói: *Ngày xưa lợp nhà phải có ngói chiếu*. || **Ngói mấu hay ngói móc.** Thử ngói một đầu có mấu để móc vào rui. || **Ngói ống.** Thử ngói tròn hình như cái ống: *Mái đèn lợp ngói ống*.

VĂN-LIỆU. — Nhà ngói cây mít. Thờ cơ trúc chẻ, ngói tan (K). — Năm tòa nhà ngói, bốn tường đá xây (Ph-H). — Nhà anh cột gỗ kèo tre. Trên thì lợp ngói, dưới che màn-mành (C-d).

**Ngói.** (chim). Thử chim thuộc loài bở-câu, sắc lông giống như sắc viên ngói.

VĂN-LIỆU. — Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè (T-ng).

## Ngòi

**Ngòi.** Đường nước nhỏ chảy trong làng, trong ruộng: *Tát ngòi bắt cá*.

VĂN-LIỆU. — Ở bễ, vào ngòi (T-ng).

**Ngòi.** 1. Vật chuyên lửa để bắt vào thuốc súng, thuốc pháo: *Ngòi hỏa mai. Ngòi pháo*. — 2. Ngọn, chót

cây bút: *Ngôi bút sắt, gòi bút cùn.* — 3. Đầu nhọn tòi ra vun-vút: *Đầu danh có ngôi. Ong có ngôi.* Nghĩa bóng: *Mầm mống: Ngôi loan.*

VĂN-LIỆU. — *Pháo tịt ngôi.*

## Ngôi

**Ngôi.** Trông mong: *Bài thi làm sai, đưng ngôi đổ.*

## Ngom

**Ngom-ngóm.** Xem « ngóm-ngóm ».

**Ngom-ngóp.** Xem « ngóp-ngóp ».

## Ngóm

**Ngóm.** Nói bộ giá lắm: *Giá ngóm.*

## Ngòm

**Ngòm.** Nói sắc đen tối hay vị đắng quá: *Máy đen ngòm. Thuốc đắng ngòm.*

## Ngôm

**Ngôm.** Ngồi dậy: *Đang nằm, ngôm dậy.*

**Ngôm-ngôm.** Thường nói là « ngom-ngôm ». Cũng nghĩa như « ngóm »: *Ngồi ngôm-ngôm giữa giường.*

**Ngôm.** Cũng nghĩa như « nghèo »: *Chết ngôm.*

## Ngôm

**Ngôm-ngợ.** Dòm nom muốn ăn, muốn lấy: *Ngôm-ngợ của người.*

## Ngon

**Ngon.** Nói thứ ăn có vị khoái-khẩu: *Đồ ăn ngon.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì làm cho người ta ưa thích, hay là được hưởng-thụ dễ-dàng: *Trông ngon mắt. Làm việc ấy ngon lắm.*

**Ngon-lành.** Nói thứ ăn khoái-khẩu mà không hu-hống: *Đồ ăn ngon lành.* Nghĩa bóng: *Dễ-dàng, nhẹ-nhàng không khó nhọc: Làm việc ấy rõ thật ngon lành.* || **Ngon mắt.** Thích mắt: *Đóa hoa hồng trông ngon mắt.* || **Ngon-ngọt.** Ngon và ngọt. Nghĩa bóng: *Dịu-dàng, êm-ái: Đồ ngon-ngọt,* || **Ngon-ơ.** Ngon lắm: *Con bài ăn ngon-ơ. Làm việc ngon-ơ.*

VĂN-LIỆU. — *Của ngon vật lạ. — Nói ngon nói ngọt. — Cửa chả ngon nhà nhiều con cũng hết. — Miệng ngon đánh ngũ bát đầy. — Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon (C-d). — Mùi hoắc-lê thanh-dạm mà ngon (C-o).*

## Ngón

**Ngón.** Phần ở đầu bàn chân bàn tay chĩa ra, có thể cử-dộng được: *Ngón tay, ngón chân.* Nghĩa bóng: *Mảnh khỏe riêng: Ngón chơi. Ngón đàn.*

**Ngón tay cái, Ngón tay to và ngắn nhất trong năm ngón, có hai đốt.** || **Ngón tay trỏ.** Ngón tay cạnh ngón cái, dùng để chỉ trỏ. || **Ngón tay út.** Ngón tay bé nhất trong năm ngón.

VĂN-LIỆU. — *Trỏ tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn (T-ng). — Bốn dây đỏ máu năm đầu ngón tay (K). — Thông-dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa (K). — Lục-nhâm, lục-giáp ngón nào chẳng hay (L-V-T).*

**Ngón.** Thứ cây lá có chất độc.

## Ngòn

**Ngòn.** Tiếng trợ-ngữ, theo sau tiếng đỏ, trở sắc đỏ nhiều: *Quán kéo đỏ ngòn.*

**Ngòn-ngọt.** Xem « ngọt-ngọt ».

## Ngòn

**Ngòn-ngoẻn.** Nói dáng cười toét miệng: *Nói cười ngòn-ngoẻn.*

## Ngọn

**Ngọn.** 1. Phần chót: *Ngọn cây tre.* Nghĩa rộng: Cái gì có chót nhọn: *Ngọn bút, ngọn đèn, ngọn lửa.* — 2. Luồng lối: *Ngọn gió, ngọn sóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đơm đó ngọn tre. — Đầu sông, ngọn nguồn. — Bước lên theo ngọn tèo khê (K). — Dầu-dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (K). — Ngọn đèn trông suốt trường huỳnh hắt-hiu (K). — Phải dò cho đến ngọn nguồn, đáy sông (K). — Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra (K). — Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng (Ch-Ph). — Trận nhàn chép nhớ, ngọn lau gảy buồn (H-T).*

## Ngong

**Ngong-ngóng.** Xem « ngóng-ngóng ».

## Ngóng

**Ngóng.** Nghèn cổ trông có ý mong đợi: *Con ngóng mẹ về chợ.*

**Ngóng-ngóng.** Thường nói là « ngong-ngóng ». Đợi chờ mong-mỏi: *Ngong-ngóng đợi mãi chẳng thấy về.*

VĂN-LIỆU. — *Đêm năm canh trông ngóng lần lần (C-o) — Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao (H-Ch). — Văn đệ tam viết đã xong rồi, Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng (Phú thi hồng).*

## Ngòng

**Ngòng-ngoẻo.** Cong queo: *Chữ viết ngòng-ngoẻo.*

## Ngông

**Ngông.** Vươn cao lên: *Ngông cổ lên.*

VĂN-LIỆU. — *Ngông cổ cò. — Cao chề ngông, thấp chề lùn (T-ng).*

**Ngông**

**Ngông.** Trục, mấu để tra vào lỗ hồng mà quay đi quay lại: *Ngông cối. Ngông cửa.*

VĂN-LIÊU. — *Bụng giữ trung-linh một ngông ngay (Thơ-cổ). — Cưa sừng sỏ tai, long đai gầy ngông (T-ng).*

**Ngọng**

**Ngọng.** Nói không đúng âm vì có tật ở lưỡi: *Một nhà ba con ngọng.* Nghĩa rộng: Nói không được rõ-ràng hoặt-bát: *Ngọng gì mà chẳng nói được.*

Ngọng-nghịu. Cũng nghĩa như « ngọng ».

VĂN-LIÊU. — *Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông, Nó bảo nhau rằng ấy ái uông (Thơ-cổ).*

**Ngóp**

**Ngóp.** Cắt đầu cái cổ lên, ngoi lên: *Cá ngóp lên mặt nước.*

Ngóp-ngóp, Thường nói là ngom-ngóp. Cũng nghĩa như « ngóp ».

**Ngót**

**Ngót.** 1. Hao đi, sụt đi, lui xuống: *Nước sông đã ngót. Bệnh đã ngót. Ăn đã ngót dạ.* — 2. Gần đến, gần đầy, gần đủ: *Sông ngót trăm tuổi. Tiêu ngót nghìn bạc.*

**Ngót.** Thứ cây có lá nhỏ, thường dùng để nấu canh.

**Ngọt**

**Ngọt.** Nói vị-êm dịu như đường, như mật: *Cam ngọt. Chuối ngọt.* Nghĩa rộng: Êm dịu: *Nói ngọt. Đỗ ngọt.*

Ngọt giọng. Êm giọng. || Ngọt-lim. Ngọt lăm. || Ngọt-ngào. Cũng nghĩa như « ngọt » || Ngọt-ngọt. Thường nói là ngòn-ngọt. Hơi ngọt. || Ngọt xót. Ngọt lăm.

VĂN-LIÊU. — *Ngọt như mía lùi. — Mật ngọt chết ruồi. — Nói ngọt lọt đến xương (T-ng). — Ngọt-ngào đầu lưỡi, mẩn mà lỗ tai (Ph-Tr). — Ngọt-ngào có một, sai ngoa chưa từng. (Tr-Th). — Có phúc lấy được vợ già, sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh (Ph-ng).*

**Ngô**

**Ngô.** Một loài trong ngũ cốc, bấp nhiều hạt. Cũng gọi là bấp: *Ngô nếp, ngô tẻ.*

VĂN-LIÊU. — *Ông mãnh lúa ngô, bà cô đậu nành (T-ng).*

**Ngô 吾.** Ta (không dùng một mình): *Ngô-bối. Ngô-đạo.*

Ngô-bối. ○ 輩. Bọn chúng ta: *Cái trách-nhiệm ở cả ngô bối.* Ngô-đảng ○ 黨. Đảng của chúng ta: *Tiền đồ của ngô-đảng.* || Ngô-đạo ○ 道. Đạo của chúng ta: *Ngô-đạo chẳng bao giờ suy được.*

**Ngô 梧.** Tiếng gọi tắt cây ngô-đồng. Thứ cây cao lá to, gỗ dùng để làm đàn: *Thu về lúc-đặc lá ngô rơi. Phụng đậu cành ngô.*

VĂN-LIÊU. — *Nguyên cho linh phượng đậu cây ngô-đồng.*

**Ngô 吳.** Tên một họ làm vua ở nước Nam về trước đời nhà Đinh.

Ngô-Quyền ○ 權. Tên ông vua khai-sáng ra nhà Ngô, dựng nền độc-lập cho nước Nam.

**Ngô 吳.** Tên nước Đông-Ngô đời Tam-quốc bên Tàu. Người An-nam thường dùng để gọi nước Tàu: *Bài cáo Bình-Ngô của Nguyễn-Trãi.*

VĂN-LIÊU. — *Gánh vàng đi đò sông Ngô (C-d). — Hường xa chờ ngại Ngô, Lào (K). — Thừa con mà gả cho Ngô, cho Lào (H Chừ).*

**Ngô-công 蜈公.** Con rết: *Tiếng còi lu-diệp, lá cờ ngô-công (Nh-Đ-M).*

**Ngô-nghê.** Trỏ bộ ngo-ngân: *Ăn nói ngô-nghê. Ngô-nghê như mán đại.*

**Ngô**

**Ngổ.** Ngậy, dai: *Thằng ngổ.*

**Ngồ**

**Ngồ.** Thứ rau thơm, một giống ở cạn, một giống ở nước: *Rau ngồ. Bè ngồ.*

**Ngồ.** Trắng trơn, láo bạo: *Tinh ngồ. Ăn nói ngồ. Ngồ-ngáo. Cũng nghĩa như « ngồ ».*

**Ngỗ**

**Ngỗ.** 忤. Ngang-ngược: *Ngỗ-nghịch.*

Ngỗ-nghịch ○ 逆. Ngang-trái, ngạo - ngược: *Sinh ra con ngỗ-nghịch.* || Ngỗ-ngược ○ 虐. Cũng nghĩa như ngỗ-nghịch.

**Ngộ**

**Ngộ.** Lạ, trái thường: *Ăn mặc ngộ.*

Ngộ-nghĩnh. Khẩu-khỉnh: *Đứa bé trông ngộ-nghĩnh.*

**Ngộ 遇.** Gặp: *Ngộ khi chủ nhà đi vắng. Thường dùng rộng để nói sự bất kỳ xảy ra: Ngộ khi tai biển bất kỳ.*

Ngộ cảm. Gặp phải khi trời độc cảm liễm vào mình mà đau: *Ra nắng gió ngộ cảm.* || Ngộ-gió. Gặp phải gió độc: *Uống rượu say không may ngộ gió.*

VĂN-LIÊU. *Anh hùng tương ngộ. — Bất kỳ nhi ngộ (T-ng).*

**Ngộ 悟.** Nghiền-ngẫm, suy nghĩ lâu ngày mà thành-linh hạt ra hiểu rõ-ràng: *Giác ngộ. Tỉnh ngộ.*

Ngộ-đạo ○ 道. Hiểu rõ đạo-lý: *Tu-hành lâu ngày đã ngộ-đạo.*

**Ngộ 誤.** Làm (không dùng một mình).

**Ngộ-mậu 〇 謬.** Xem mậu ngộ. || **Ngộ-hội 〇 會.** Hiểu lầm: *Ngộ-hội mà sinh mất lòng nhau.* || **Ngộ-nhận 〇 認.** Nhận lầm: *Ngộ nhận cái giả làm cái thực.* || **Ngộ-sát 〇 殺.** Làm lỡ mà làm chết người, không chú ý giết: *Tội ngộ sát không nặng bằng tội cố sát.* || **Ngộ-sự 〇 事.** Làm lỡ việc: *Vì cầu-thả mà làm ngộ-sự.*

**Ngộc**

**Ngộc 呆.** Ngủ dại: *Ngủ ngộc. Si ngộc.*

**Ngộc-nghếch.** Cũng nghĩa như «ngộc».

**VĂN-LIỆU.** — *Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân-tử hơn chồng ngộc ngu (C-d). — Một đêm quân-tử nằm kề, Còn hơn thàng ngộc vô-về trăm năm (C-d).*

**Ngộc**

**Ngộc-nghệch.** Trỏ bộ lớn xác mà ngu dại: *Chứng ấy tuổi mà ngộc-nghệch chẳng biết gì.*

**Ngôi**

**Ngôi.** Chỗ ngồi của người có chức vị: *Ngôi vua. Ngôi thứ trong làng.* Nghĩa rộng: Nơi, chốn, vị-tri: *Ngôi hàng. Ngôi sao. Ngôi mã. Ngôi chùa.*

**Ngôi bái.** Ngôi vua. || **Ngôi trời.** Ngôi vua. || **Ngôi thứ.** Thứ bậc chỗ ngồi của những người có chức vị: *Tranh nhau ngôi thứ trong làng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giờ ra thay bậc, đổi ngôi (K). — Cũng ngôi mệnh-phụ đường-đường (K). — Đổi hình tì-thiếp, thay ngôi phi-lần (Nh-đ-m). — Tắc lòng e chứa xưng ngôi đồng sáng (Nh-đ-m).*

**Ngôi.** Đám tóc ở giữa đầu: *Rẽ đường ngôi.*

**Ngôi.** (Thợ). Thợ cạo.

**Ngồi**

**Ngồi.** Đặt đít vào chỗ nào: *Ngồi ghế, ngồi xe.* Nghĩa rộng: Yên vị ở một chỗ nào: *Ngồi tri-huyện. Ngồi dạy học. Ngồi tuần. Ngồi tù.*

**Ngồi bệt.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. || **Ngồi chéo mầy.** Ngồi vắt chéo chân nọ sang chân kia: *Ngồi chéo mầy trên xe.* || **Ngồi chồm-bệp.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. || **Ngồi chệt.** Ngồi bệt đít xuống mà co chân lại. || **Ngồi chồm-hồm.** Cũng nghĩa như ngồi xồm. || **Ngồi đứng.** Ngồi không làm việc gì: *Ngồi đứng mấy tháng nay không có việc làm.* || **Ngồi đồng.** Ngồi để cho quý thần ộp bóng vào mà lên đồng: *Ngồi đồng chồi. Ngồi đồng mầu.* || **Ngồi lè.** Ngồi liên-miên hết chỗ nọ đến chỗ kia: *Ngồi lè khắp mọi nơi.* || **Ngồi rời.** Ngồi không, không có việc gì: *Àn không ngồi rời.* || **Ngồi xếp bằng.** Ngồi ngay ngắn, gập chân lại mà thu gót vào trong: *Ngồi xếp bằng giáng sách.* || **Ngồi xồm.** Ngồi gập hai đầu gối lại mà đít không tới chỗ: *Ngồi xồm trên giường.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngồi mát, ăn bát vàng. — Ngồi dai, khoa: bà nát. — Ngồi ngáy như tượng gỗ. — Ngồi vắt chân chữ ngũ. — Ngồi trên giếng mà khát nước. — Ông cả ngồi trên sập vàng. Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d). — Ông bếp ngồi trong xó tro, ít ăn, ít mặc, ít lo, ít làm (C-d). — Ra đồng gió mát thanh-thời, Thương người ngồi võng nắng-nói ở nhà (C-d). — Một mình lưỡng những đấng ngồi chưa yên (K). — Một mình đưng tủi, ngồi sâu (C-o.). — Chốn nằm cũng linh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-đ-m).*

**Ngồm**

**Ngồm-ngoảm.** Nói bộ ăn một cách thô - tục: *Ăn ngồm-ngoảm.*

**Ngôn**

**Ngôn 言.** Nói: *Ngôn-ngữ.*

**Ngôn-luận 〇 論.** Nói bàn: *Có tài ngôn-luận.* **Ngôn-ngữ 〇 語.** Nói-năng: *Thạo khoa ngôn-ngữ.* || **Ngôn-ngữ-học 〇 語學.** Khoa học nghiên-cứu về sự biến-hóa của tiếng nói: *Nhà bác-học chuyên môn về khoa ngôn-ngữ-học.* || **Ngôn-từ 〇 詞.** Lời nói: *Ngôn từ lưu-loát.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đa ngôn, đa quá. — Ngôn bất xuất khẩu.*

**Ngốn**

**Ngốn.** Ăn một cách ngỗ-ngáo: *Ngốn cho chóng hết.* **VĂN-LIỆU.** — *Ngốn như bò ngốn cỏ. — Ngốn lấy ngốn để.*

**Ngỗ**

**Ngỗ-ngỗ.** Xem «ngỗ-ngỗ».

**Ngỗ**

**Ngỗ-ngang.** Bừa bãi bẽ-bộn: *Đồ-đạc để ngỗ-ngang. — Năm ngỗ-ngang.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngỗ-ngang gò đống kéo lên (K). — Đường kia nổi nọ, ngỗ-ngang bời-bời (K). — Thương tình bạn, giận sự đời ngỗ-ngang (Nh-đ-m).*

**Ngộn**

**Ngộn-ngộn.** Thường nói là ngồn-ngộn. Trỏ bộ lớn đẹp: *To ngộn-ngộn. Đẹp ngồn-ngộn.*

**Ngông**

**Ngông.** Nói cái tính người hành-động, nói-năng quá lẽ thường: *Nói ngông. Chơi ngông.*

**Ngông cuồng.** Ngông-ngheh đại-dột: *Tư-tướng ngông-cuồng. Ăn chơi ngông cuồng.* || **Ngông-ngheh.** Trỏ bộ ngheh-ngang tự đắc: *Ngông-ngheh chẳng sợ ai.*

**Ngồng**

**Ngồng.** Cọng hay gọng của những loài cây như cây cải, cây thuốc lá: *Ngồng cải. Ngồng thuốc.* Nghĩa rộng: *Vồng cao lên. — Cao ngồng lên.*

**Ngồng-ngồng.** Nói bộ lớn vồng lên: *Cao ngồng-ngồng.*

**Ngổng**

**Ngổng.** Thứ chim thuộc loài vịt, mình to, cổ dài.

VĂN-LIỆU. — Ngổng óng lẽ óng (t-n).

**Ngổng.** Be to, cổ dài, thường dùng để đựng rượu.

**Ngốt**

**Ngốt.** Nói về nóng bức quá : *Chen vào đám đông ngốt người lên.* Nghĩa rộng : Nóng-nảy, nào-nức sự gì : *Thấy của mà ngốt. Thấy tiền mà ngốt.*

**Ngột**

**Ngột.** Cũng nghĩa như « ngạt » : *Ngột hơi. Chết ngột.*

**Ngơ**

**Ngơ.** Không để ý đến : *Ngơ cho kẻ dưới. Ngảnh mặt làm ngơ.*

**Ngơ-ngác.** Sảng-sốt không định được chủ-ý : *Ngơ-ngác như người mất cấp* || **Ngơ-ngáo.** Cũng nghĩa như ngơ-ngác. || **Ngơ-ngần.** Cũng nghĩa như gần-ngơ.

VĂN-LIỆU. — *Khiến người ngời đó mà ngơ-ngần sâu* (K). — *Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trễ tràng* (K).

**Ngớ**

**Ngớ-ngần.** Lạ-lùng, bỡ-ngỡ : *Ngớ-ngần như mún xá.*

**Ngờ**

**Ngờ.** 1. Không tin, không chắc : *Ngờ người ấy không thực bụng. Tin ấy còn ngờ chưa chắc.* — 2. Tưởng : *Ngờ đâu là được.*

**Ngờ-vực.** Không tin : *Không nên ngờ-vực cho người ta ăn trộm của mình.*

VĂN-LIỆU. — *Một mắt, mười ngờ,* (T-ng). — *Tưởng rằng nước chảy đá mòn, Ai ngờ nước chảy đá còn tro-tro* (C-d). — *Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). — *Ai ngờ một phút tan-lành thịt xương* (K). — *Chớ đem nòng nòi mà ngờ cao xanh* (Nh-d-m).

**Ngờ-ngợ.** Xem « ngợ-ngợ ».

**Ngỡ**

**Ngỡ.** Tưởng : *Ngỡ là phu qui phụ vinh.* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ngỡ đem lúc cổ quyết đền ba sinh* (Nh-d-m). — *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm, ngờ vàng trời cho* (C-d).

**Ngợ**

**Ngợ.** Ngợ, không chắc : *Trông còn ngợ không biết có phải người quen hay không.*

**Ngợ-ngợ.** Thường nói là ngợ-ngợ. Hơi ngợ.

**Ngời**

**Ngời.** Nghỉ : *Đi ngời, Làm việc chẳng ngời tay.* VĂN-LIỆU. — *Mới thông-thả hãy về ngời kéo mà* (Ph-Tr). — *Thông-dong về chốn nghiêm-phòng nghỉ-ngời* (Trê-cóc).

**Ngời**

**Ngời.** Nói về ánh sáng chiếu dội ra : *Đèn điện sáng ngời.*

**Ngợi**

**Ngợi.** I. Khen : *Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen* (K).

II. Ngâm vịnh : *Đã thiên ngợi nhớ, lại chương ngâm sâu* (Ph-Tr).

**Ngỡm**

**Ngỡm-ngớp.** Xem ngớp-ngớp.

**Ngợm**

**Ngợm.** Ngu ngốc ngây dại : *Dở người, dở ngợm.*

**Ngơn**

**Ngơn-ngớt.** Xem ngớt-ngớt.

**Ngớp**

**Ngớp.** Gồm, khiếp : *Thấy oai-lực của người ta mà ngớp.*

**Ngớp-ngớp.** Thường nói là « ngợm-ngớp ». Hơi ngớp : *Trong bụng ngớp-ngớp sợ.*

**Ngớt**

**Ngớt.** Bớt, dỡ, lui : *Ngớt mưa. Ngớt giận. Ngớt bệnh.* **Ngớt-ngớt.** Thường nói là « ngơn-ngớt ». Hơi ngớt : *Bệnh mới ngớt-ngớt.*

**Ngu**

**Ngu 愚.** Ngây dại, tối-tăm.

**Ngu-dộn** 〇 鈍. Tối dại, dần-dộn : *Đưa trẻ ngu-dộn không học được.* || **Ngu-ngốc** 〇 呆. Tối-tăm, ngây dại || **Ngu-ngơ.** Ngây-ngớ : *Ngu-ngơ chẳng biết gì.* || **Ngu-si** 〇 癡. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc » : *Ngu-si hưởng thái bình.* || **Ngu-thần** 〇 昏. Tiếng bày tôi tự khiêm xưng với vua. || **Ngu-xuân** 〇 蠢. Cũng nghĩa như « ngu-ngốc ». || **Ngu-ý** 〇 意. Tiếng tự-khiêm nói cái ý-kiến của mình : *Theo ngu-ý thì nên làm như thế này.*

**Ngu 娛.** Vui : *Hoan-ngu. Ngụ-lạc.*

**Ngu-lạc** 〇 樂. Vui-vẻ : *Trong gia-đình được ngụ-lạc.*

**Ngu 虞.** Một lễ trong tang lễ, sau khi an-táng : *Tế ngu có 3 lần, sơ-ngu, tái-ngu, và tam-ngu.*

**Ngu 虞.** Tên một nhà làm vua ở đời thượng-cổ bên Tàu : *Nhà Ngu có vua Thuấn.*



**Ngũ**

**Ngũ-ngợ.** Ngu-độn, không hiểu, không tinh: *Ngũ-ngợ không biết gì cả.*

**Ngũ**

**Ngũ.** Tua ở đờ vật rử xuống. *Giáo có ngũ. Mũ có ngũ.*

**Ngũ-ngờ.** Lờ-đờ, không tinh: *Ở nhà quê mới ra còn ngũ-ngờ chưa biết gì.*

**Ngũ**

**Ngũ.** Nhắm mắt lại để cho tinh-thần yên-nghỉ, trái với thức: *Ngũ một giấc đến sáng.* Nghĩa rộng: Đàn ông đàn bà giao-cấu: *Ngũ với gái.*

**Ngũ dôm** Ngũ giả cách để nghe chuyện người ta. || **Ngũ gà.** Nói ngũ không say, mắt không nhắm kín, giống như con gà. || **Ngũ gặt.** Ngủ ngời, đầu gặt xuống. || **Ngũ lang.** Nói đàn ông, đàn bà có nhà mà đi ngủ bạ chỗ khác: *Gái có chồng đi ngủ lang.* || **Ngũ nhè.** Nói trẻ con ngủ dậy hay hờn khóc: *Thằng bé hay ngủ nhè.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh.* — *Ăn vi chủ, ngủ vi tiên.* — *Ngủ ngày quên mất, ăn vật quên mềm.* — *Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ là tiền đồ đi (C-d).* — *Giàu dân đến kẻ ngủ trưa, Sang đầu đến kẻ say-sưa lối ngày (C-d).* — *Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ, nhớ ngày quên ăn (C-d).* — *Ru con con ngủ cho đành, Cho mẹ gánh nước đổ bánh con voi (C-d).*

**Ngũ**

**Ngũ 五.** Năm, số đếm.

**Ngũ-âm** 音. Năm thứ tiếng nhạc: (Cung, thương, giốc, chủ, vũ.) *Cung thương lầu bậc ngũ âm (K)* || **Ngũ-căn** 根. Cũng nghĩa như « ngũ quan ». || **Ngũ-cốc** 穀. Năm giống lúa. || **Ngũ-giới** 戒. Năm điều răn của nhà Phật. (Bất sát-sinh, bất tà-đạo, bất tà-dâm, bất vọng-ngữ, bất âm-tửu). || **Ngũ-hành** 行. Năm hành. (Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). || **Ngũ-kinh** 經. Năm kinh. (Thí, Thư, Lễ, Dịch, Xuân-thu). **Ngũ-luân** 倫. Năm đạo thường. (Quân-thần, phu-tử, phu-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu). || **Ngũ-ngôn** 言. Thê thơ năm chữ. || **Ngũ-phúc** 福. Năm phúc. (Phú, quý, thọ, Khang, ninh). || **Ngũ-quan** 官. Năm cái chủ quan trong thân thể (Thỉnh-quan, thị-quan, giác-quan, khứu-quan, xúc-quan). || **Ngũ-sắc** 色. Năm màu. (Xanh, vàng đen, đỏ, trắng). || **Ngũ-tạng** 藏. Năm bộ - phận trong thân-thể. (Tâm, can, tì, phế, thận). || **Ngũ-thường** 常. Năm đạo thường. (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). || **Ngũ-vị** 味. Năm mùi. (Mì n. đắng, chát, cay, ngọt).

**VĂN-LIỆU.** — *Từ tung, ngũ hoành.* — *Tam hoàng, ngũ đế.*

**Ngũ 伍.** 1. Đơn vị chỉ số đo ruộng dài năm thước. — 2. Hàng năm người lính. Nghĩa rộng: *Nói chung về cơ ngũ nhà binh: Lính tại ngũ. Lính đào ngũ.*

**Ngũ-trưởng** 長. Người đứng đầu trong một ngũ.

**VĂN-LIỆU.** — *Có hàng, có ngũ.* — *Cơ nào, ngũ ấy. Một ngũ năm, là năm ngũ chay.*

**Ngũ-bội-tử** 五倍子. Tên một vị thuốc.

**Ngũ-gia-bì** 五加皮. Vỏ cây ngũ-gia dùng để làm thuốc.

**Ngũ**

**Ngũ.** Đơn vị chỉ số đo, tức là chữ ngũ nói tránh đi.

**Ngũ 寓.** 1. Ở nhờ: *Người ở làng này sang ngụ làng kia.* — 2. Thác: *Lời nói ngụ ý khuyên răn.*

**Ngũ-cư** 居. Ở nhờ: *Người nước này sang ngụ-cư nước khác.* || **Ngũ-ngôn** 言. Lời nói thác có ý khác: *Trang-lữ sở-trưởng về ngụ-ngôn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nền câu nguyệt-diện, ngụ trong linh-linh (K).* — *Tự-tình mới ngụ một thiên luật Đường (Nh-đ-m).* — *Ngụ-cư bắt nạt chúa làng (T. ng.).* — *Trai làng ở góa còn đồng, Có sao em lại lấy chồng ngụ-cư. Ngụ-cư có thóc cho vay, Có lúa bán đầy, em lấy ngụ-cư (C-d).*

**Ngúc**

**Ngúc-ngắc.** Vấp-vấp, không trôi chảy: *Công việc ngúc-ngắc mãi không xong.*

**Ngục**

**Ngục 獄.** Nơi giam người có tội: *Ngục giam tù.*

**Ngục-lại** 吏. Người có chức-vụ coi nhà ngục. || **Ngục-tối.** Nhà tối ở trong ngục: *Phải giam trong ngục-tối.* Nghĩa bóng: *Chỗ tối-tăm, lờ-lờ-sờ. Nước còn dã-man như ở trong ngục tối. Được thoát vòng nô-lệ như ra khỏi ngục-tối mà thấy ánh sáng mặt trời.* || **Ngục-tốt** 卒. Lính coi ngục: *Kíp truyền ngục tốt giao canh (Nh-đ-m).* || **Ngục-thất** 室. Nhà ngục

**Nguêch**

**Nguêch-ngoác.** Cũng nghĩa như « nguêch-ngoạc ».

**Nguệch**

**Nguệch-ngoạc.** Làm bôi-bạc, dối-dá: *Viết nguệch-ngoạc cho chóng xong. Thợ làm nguệch-ngoạc hỏng cả.*

**Ngui**

**Ngui-ngút.** Cũng nghĩa như « nghi-ngút ».

**Ngùi**

**Ngùi-ngùi.** Trỏ bộ buồn rầu ngậm-ngậm: *Thương cha nhớ mẹ ngùi-ngùi.*

VĂN-LIÊU. — Văn-tiên giọt lệ ngùi ngùi (L-V-T). — Kiêu-công trong dạ ngùi-ngùi (L-V-T). — Ngùi-ngùi ngó lại nhớ nơi học-đường (L-V-T).

**Ngũm**

**Ngũm.** Chết một cách bất thình-linh: *Chết ngũm.*

**Ngụm**

**Ngụm.** Hớp nước nuốt đi: *Uống ngụm nước.*

**Ngun**

**Ngun-ngút.** Xem «ngút-ngút».

**Ngùn**

**Ngùn-ngụt.** Xem «ngụt-ngụt».

**Ngũn**

**Ngũn.** Trở bộ ngân làm: *Ngũn ngũn, cụt ngũn.*  
**Ngũn-ngoản.** Trở bộ ngân, thấp: *Đuôi ngựa ngũn ngũn-ngoản.*

**Ngúng**

**Ngúng-ngậy.** Nói người hơi mệt nhọc khó ở: *Hôm nay trở trời, trong người ngúng-ngậy.*

**Ngũng**

**Ngũng-nghinh.** Cũng nghĩa như «khủng-khinh»

**Nguôi**

**Nguôi.** Ngọt, lui, giảm bớt đi: *Đã nguôi cơn giận.*  
**Nguôi-nguôi.** Hơi nguôi: *Đành lòng nằng cũng sẽ nguôi-nguôi dần (K).*

VĂN-LIÊU. — Tâm lòng thương, nhớ biết là có nguôi (K).  
 — Bao giờ nguôi được chút tình nỉ ở thương (Nh-d-m). — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguôi lấm lòng (c-d).

**Nguội**

**Nguội.** Hết hơi nóng: *Cơm nguội, canh nguội.*  
 Nghĩa bóng: *Hồng: Việc ấy đã nguội mất rồi, — Bệnh ấy đến nguội mất, không sao chữa được.*

**Nguội-lạnh.** Nguội quá. Nghĩa bóng: *Nhạt, không sốt-sắng, không nhắc-nhở đến nữa: Việc đã nguội lạnh tự bao giờ rồi. || Nguội-lòng. Không thiết, không sốt-sắng: Mới thấy thất-bại một tí đã nguội lòng.*

VĂN-LIÊU. — Tay sốt đỏ tay nguội (T-ng), — Lấy chồng ảm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi (C-d), — Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên (C-o), — Tưởng lảng duyên số nguội dần lửa vương (H-chừ).

**Nguồn**

**Nguồn.** Chỗ dòng nước khởi đầu phát ra. *Nguồn sông Hồng-hà ở dãy núi Văn-nam. Nghĩa bóng: Chỗ khởi đầu, chỗ phát sinh ra: Hiếu là nguồn trăm nết. Cái nguồn giàu thịnh của một nước là ruộng đất.*

**Nguồn cơn.** Đầu đuôi gốc ngọn: *Kể lể nguồn cơn.*

VĂN-LIÊU. — Uống nước nhớ nguồn (T-ng). — Chớp bề mưa nguồn (T-ng). — Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra (K). — Nghĩ nguồn cơn đở-dối sao đang (C-o). — Tổ nguồn cơn trước, kẻ đường đất xưa (Nh-d-m). — Thuyền ngược ta khẩn gió nam, thuyền xuôi ta khẩn mưa nguồn gió may (C-d).

**Ngự**

**Ngự.** Chim xuống nước: *Thuyền ngự xuống nước.*

**Ngút**

**Ngút.** Bốc lên cao: *Mây ngút. Khói ngút.*

**Ngút ngút.** Thường nói là ngun-ngút. Cũng nghĩa như «ngút».

**Ngụt**

**Ngụt-ngụt.** Thường nói là «ngùn-ngụt». Nói ngọn lửa hay ngọn khói bốc mạnh: *Lửa bốc ngùn-ngụt. Khói lên ngùn-ngụt.*

**Nguy**

**Nguy 危.** Ngặt nghèo: *Bệnh nguy 1 kẻ nguy.*

**Nguy-biến.** ○ 變. Ngặt-nghèo tai-biến: *Gặp cơn nguy-biến. || Nguy-cấp.* ○ 急. Ngặt-nghèo gấp-khúc. || **Nguy-hiêm** ○ 險. Ngặt-nghèo: *Dẫu trong nguy-hiêm dám rời ước sưa (K). || Nguy-kịch* ○ 劇. Nguy lắm: *Bệnh đã nguy kịch. || Nguy-nan* ○ 難. Ngặt-nghèo khó-khăn: *Lánh khỏi chốn nguy-nan.*

VĂN-LIÊU. — Lám nguy may gặp giải nguy (L-V-T). — Người ngay gặp bực gian nguy (H-Chừ). — Trợ nguy cứu nạn giúp rày Văn-Tiên (L-V-T).

**Nguy 巍.** Trở bộ núi cao (không dùng một mình).

**Nguy-nga** ○ 峨. Trở bộ cao lớn lộng-lẫy: *Lầu đài nguy-nga. Ngọn núi nguy-nga.*

**Ngụy**

**Ngụy 偽.** Giả dối, trái với chân thực: *Ngụy-đạo.*  
 Nghĩa rộng: *Tiếm-loạn: Khởi nguy.*

**Ngụy-đạo** ○ 道. Đạo không chính: *Ngụy-đạo làm hại chính-đạo. || Ngụy-triều* ○ 朝. Triều-đình tiếm-thiết: *Bị nguy-triều cướp ngôi.*

**Ngụy 魏.** Tên một họ:

**Ngụy 魏.** Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu.

## Nguyễn

**Nguyễn 原.** I. Toàn vẹn, không sai, không khác: *Quyền sách còn mới nguyên. Món tiền còn nguyên chưa tiêu đến.*

**Nguyên-bản 〇 本.** Bản-gốc, bản chính: *Nguyên-bản quyền Kiều không tìm thấy đâu nữa.* || **Nguyên-chất 〇 質.** Chất gốc, không lẫn chất gì khác: *Vàng nguyên chất.* **Nguyên-do 〇 由.** Gốc tích: *Nguyên-do câu chuyện.* || **Nguyên-khế 〇 契.** Tờ khế chính. || **Nguyên-liệu 〇 料.** Vật-liệu chưa chế-tạo thành vật khác: *Lấy nguyên-liệu để chế-tạo ra các đồ thường dùng.* || **Nguyên-lý 〇 理.** Lý gốc đầu tiên: *Tìm các nguyên-lý của một việc gì.* || **Nguyên-nhân 〇 因.** Cái nhân đầu tiên: *Có nguyên-nhân thì phải có kết-quả.* || **Nguyên-quán 〇 貫.** Quê-quán gốc-tích: *Nguyên-quán ở làng nào?* || **Nguyên-tắc 〇 則.** Phép gốc để làm cái lệ chung cho các phép-tắc khác: *Nguyên-tắc của toán-pháp.* || **Nguyên-tố 〇 素** hay **Nguyên-tử 〇 子.** Phần rất nhỏ trong một chất gì: *Nguyên-tố của kim-loại.* **Nguyên-ủy 〇 委.** Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên-ủy việc ấy ra sao?* || **Nguyên-văn 〇 文.** Bản văn chính của người ta, chưa ai sửa chữa, thêm bớt.

VĂN-LIỆU. — Mượn màu chiếp-tập lại là còn nguyên (K).

II. Bền đứng kiên: *Việc kiên-cáo có bền nguyên bền bị.*

**Nguyên-cáo 〇 告.** Bền đứng kiên. || **Nguyên-đơn 〇 單.** Người đứng đơn đi kiện.

VĂN-LIỆU. — Xui nguyên, giục bị (T-ng). — Nguyên viết hữu, bị viết vô (T-ng).

III. Đám đất rộng mà phẳng: *Cao-nguyên. Bình-nguyên.*

**Nguyên 源.** Nguồn: *Sông Hồng-hà phát-nguyên ở Văn-nam.*

**Nguyên 元.** I. Mỗi khởi đầu: *Trong triết-học có lý-thuyết nhất-nguyên, đa nguyên.* Nghĩa rộng: *Đứng đầu: Trạng-nguyên.*

**Nguyên-đán 〇 旦.** Ngày mồng một đầu năm. || **Nguyên-huân 〇 勳.** Người có công đầu nhất: *Nguyễn-Trãi là bậc nguyên-huân cuộc Bình-Ngô.* || **Nguyên-khí 〇 氣.** Cái khí đầu tiên: *Nguyên-khí đã suy.* || **Nguyên-lão 〇 老.** 1. Người già có địa-vị và đức-vọng cao. — 2. Nghị-viên Thượng-nghị-viện các nước. || **Nguyên-nhung 〇 戎.** Cũng nghĩa như nguyên-súy. || **Nguyên-niên 〇 年.** Năm đầu một hoàng-hiệu. || **Nguyên-súy (soái) 〇 帥.** Tướng đứng đầu một đạo quân đi đánh giặc. || **Nguyên-tiêu 〇 宵.** Đêm rằm tháng giêng: *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu (K).*

II. Đồng bạc.

**Nguyên 元.** Tên một triều Mông-cổ làm vua bên Tàu.

## Nguyễn

**Nguyễn.** Cầu, rửa cho người ta phải tai nạn.

## Nguyễn

**Nguyễn 阮.** Tên một họ.

**Nguyễn-Huệ 阮惠.** Tên một ông vua anh-hùng khai-sáng ra triều Tây-sơn

**Nguyễn-Trãi 阮鷹.** Tên một vị khai-quốc công-thần đời Lê.

## Nguyễn

**Nguyễn 願.** 1. Có khi đọc là « nguyên ». Cầu, xin, ước muốn: *Nguyễn với trời đất quỷ thần. Phát phát nguyện lễ-dộ chúng-sinh.* — 2. Cầu, rửa, cho người ta bị tai-hại: *Thù hằn mà nguyện rửa nhau.*

**Nguyễn-lực 〇 力.** (Tiếng nhà Phật) Sức mạnh ở lời nguyện: *Đem hết nguyên-lực mà cứu-dộ cho đời.* **Nguyễn-vọng 〇 望.** Lòng mong muốn: *Được thỏa lòng nguyện-vọng.*

VĂN-LIỆU. — Nhờ lời nguyện ước ba-sinh (K). — Quả lời nguyện hết thành-hoàng thờ-công (K). — Trước thần sẽ nguyện mãnh hương lăm dăm (K). — Nguyên đem lặc cổ quyết đền ba-sinh. — Đã nguyện đòi chữ đồng-tâm (K). — Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyện xưa (K). — Ba sinh đã phủ mười nguyện (K). — Mọi lời nguyện ước rửa thanh (L-V-T).

## Nguyệt

**Nguyệt 月.** I. Mặt trăng: *Vừa tuần nguyệt sáng gương trong (K).*

**Nguyệt-cung 〇 宮.** Cung trăng: *Đẹp như người trên nguyệt-cung.* || **Nguyệt-hoa 〇 花.** Mặt trăng và hoa. Nghĩa bóng: *Nói về trai gái hội hợp với nhau: Say miên nguyệt-hoa.* || **Nguyệt-lão 〇 老.** Tên một vị tiên, chủ về việc hôn-nhân: *Nguyệt-lão xe duyên.* || **Nguyệt-thực 〇 食.** Nói khi mặt trăng bị bóng trái đất che lấp mất ánh sáng mặt trời.

VĂN-LIỆU. — Đứng điều nguyệt nọ, hoa kia (K). — Nguyệt thu kia chưa hé hàn-quang (C-o). — Buồn đề nỗi nguyệt là ai trọng (C-o). — Thần-thơ đứng gốc mai già, Hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không (C-d).

II. Tháng.

**Nguyệt-kỵ 〇 忌.** Ngày phải kiêng trong một tháng: *Mồng năm, mười-bốn, hăm-ba là ngày nguyệt-kỵ.*

## Nguyệt

**Nguyệt.** Đưa mắt nhìn nghiêng một cái rồi ngoảnh đi, tỏ ý không bằng lòng: *Ra lờm, vào nguyệt.*

## Ngư

**Ngư (hòn).** Tên 2 cái cù-lao ở cửa sông Lam-giang thuộc về địa-phận tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh, Trung-kỳ.

**Ngư 魚.** Cá.

**Ngư-lôi** ○ 雷. Thù đạn phóng ở dưới nước để bắn tàu chiến. || **Ngư-lôi-đĩnh** ○ 雷艇. Tàu để thả ngư-lôi.

**VĂN-LIỆU.** — *Ngư mục hỗn châu* (T-ng). — *Trầm ngư, lạc nhạn.*

**Ngư 漁.** Người đánh cá: *Ngư, tiều, canh, độc là tứ thú.*

**Ngư-gia** ○ 家. Nhà thuyền chài. || **Ngư-ông** ○ 翁. Ông câu cá: *Ngư-ông vàng lưới vớt người* (K). || **Ngư-phụ** ○ 父. Người đánh cá.

**VĂN-LIỆU.** — *Dập-diu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông* (C-d). — *Gác mái ngư-ông về viên-phố* (Thơ cổ).

## Ngừ

**Ngừ.** Tên một loài cá nhỏ ở bèo.

## Ngữ

**Ngữ.** Chừng mực: *Ấn tiêu có ngữ.* Nghĩa rộng: Tiếng đề chỉ hạng người nào mà mình có ý tỏ ra khinh-bĩ: *Ra gì những ngữ ấy.*

**Ngữ 語.** Nói chuyện: *Ngữ-ngôn.*

**Ngữ 禦.** Có khi đọc là «ngự». Ngăn chống: *Đem quân đi ngữ giặc.*

## Ngự

**Ngự 御.** 1. Ngồi lên cao: *Ngự trên ngôi.* — 2. Cai trị: *Thống-ngự muôn dân.* — 3. Tiếng gọi tôn vua: *Ngự thiện. Ngự-lãm.*

**Ngự-chế** ○ 製. Văn của vua làm ra: *Thơ ngự-chế.* || **Ngự-giá** ○ 駕. Xa giá nhà vua: *Ngự giá thân chinh.* || **Ngự-giá** ○ 者. Người đánh xe. || **Ngự-hạ** ○ 下. Cai-quản kẻ dưới: *Có tài ngự-hạ.* || **Ngự-sử** ○ 史. Chức quan chuyên việc củ-hặc trong triều-đình. || **Ngự-tiền** ○ 前. Trước chỗ vua ngự: *Ngự-tiền thông-sứ, Ngự-tiền văn-phóng.* || **Ngự-thiện** ○ 膳. Vua ăn cơm. || **Ngự-uyên** ○ 苑. Vườn của vua. || **Ngự-y** ○ 醫. Thầy thuốc của nhà vua.

**VĂN-LIỆU.** — *Đường hoàng ngự trước phong-đình phân ban* (Nh-đ-m). — *Đồ điều phúng lễ ngự-ban* (Nh-đ-m). — *Thái-sư chức chịu sắc phong ngự-tiền* (L-v-t). — *Đề làm lục lễ ngự-dùng một khi* (H-chữ). — *Thong-dong vua ngự Kính-thiên* (H-chữ).

## Ngựa

**Ngựa.** Nói khi ở ngoài da bứt-rứt làm cho người ta phải gãi: *Muỗi đốt ngựa, Ngựa ghe, Dóm cắn ngựa.* Nghĩa rộng: Khó chịu muốn động-đậy: *Nghe chuyện ngựa cả tai. Ngựa mồm muốn nói.*

**Ngựa đít.** Muốn phải đòn: *Ngựa đít hay sao mà nghịch thế.* || **Ngựa gan.** Tức tối khó chịu trong lòng: *Sự này nói lại thêm càng ngựa gan* (L-V-T). || **Ngựa mắt.** Chướng mắt: *Trông thấy mà ngựa mắt.* || **Ngựa mồm.** Muốn nói: *Ngựa*

*mồm mà nói.* || **Ngựa-ngáy.** Cũng nghĩa như ngựa: *Ngựa ngáy khắp mình.* || **Ngựa nghề.** Sinh, hừng, muốn: *Ngựa nghề võ. Gái tơ mà đã ngựa nghề sớm sao* (K). || **Ngựa tai.** Chướng tai: *Nghe mà ngựa tai.* || **Ngựa tay.** Tay dễ không yên, muốn động-đậy: *Ngựa tay viết nhảm.* || **Ngựa tiết.** Tức điên tiết lên: *Cầm gan, ngựa tiết.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đau đẻ, ngựa ghe, đón ghen* (T-ng). — *Nói đúng như gãi vào chỗ ngựa* (T-ng).

**Ngựa.** Thù cá bèo.

## Ngựa

**Ngựa.** Phòng giữ trước: *Ngựa kẻ gian.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dễ dò bụng hiểm, khôn ngựa mưu gian* (Nh-đ-m).

## Ngựa

**Ngựa.** Ngừng, phơi mặt lên trên, trái với sắp: *Nằm ngựa. Đồng liền ngựa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngựa tay xin việc* (T-ng). — *Ngã xấp, ngã ngựa.* — *Ngựa trông lượng cả văn-nhà thế nào* (L-V-T).

## Ngựa

**Ngựa.** Loài thú trong lục súc, dùng để cưỡi: *Cưỡi ngựa ra trận.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngay ruột ngựa.* — *Ngựa quen đường cũ.* — *Ngựa hồ qua cửa sổ.* — *Lông-bông như ngựa chạy đường quai* (T-ng). — *Võng đầy cửa, ngựa chen đường* (Nh-đ-m). *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm* (K).

## Ngực

**Ngực.** Phần trên thân người, ở đằng trước, trong có phổi và tim: *Tức ngực. Đánh trống ngực.*

## Ngửi

**Ngửi.** Hit vào đằng mũi để phân-biệt mùi thơm: *Ngửi hoa.*

## Ngưng

**Ngưng 凝.** Đông lại, không lưu chuyển: *Huyết ngưng lại.*

**Ngưng-trệ** ○ 滯. Không lưu thông: *Khí huyết ngưng-trệ. Hàng hóa ngưng-trệ.*

## Ngừng

**Ngừng.** Dừng lại: *Ngừng tay. Ngừng bước. Đang nói ngừng lại.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chia phối ngưng chén hợp lan ghen lời* (K). — *Mình đi đã mỗi dòng châu chẳng ngưng* (L-V-T).

## Ngừng

**Ngừng.** Xem «ngàng».

## Ngược

**Ngược.** Do tiếng ngược mà ra. Đưa mắt trông lên: *Ngược mắt lên trời.*

## Ngược

**Ngược 虐.** Nghịch không thuận, đảo dưới lên trên, trái với xuôi: *Nói ngược. Đốc ngược đầu lên. Ngược gió. Lên ngược, xuống xuôi.*

**Ngược-đời.** Trái với lẽ thường ở đời: *Làm việc ngược đời.* || **Ngược mắt.** Trái mắt: *Trái tai, ngược mắt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng).* — *Những là do-dẫn ngược xuôi (K).* — *Ngược dân dưới, đối quan trên khó lòng (Nh-d-m).* — *Dùng - dăng kẻ ngược người xuôi.*

**Ngược.** Đi lên miền có nhiều núi, trái với dòng nước: *Ngược Bờ. Ngược Lạng.*

## Người

**Người.** Tiếng dùng để trở người nào trong khi nói, có ý không trọng: *Trần Hưng-đạo đánh đuổi người Thoát-Hoan. Bảo người mà người không nghe.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cười người Tận-Tập hững-hờ (L-V-T).* — *Còn đời người dấy người ơi. Nào người đã bảy tám-mươi mà già (C-d).*

**Người.** Đồng-tử mắt: *Đi vào lặn con người.* **VĂN-LIỆU.** — *Trên người chi bảy hóa-công. — Nào hay con tạo trêu người (K).*

## Người

**Người.** 1. Loài động-vật khôn hơn các loài vật khác: *Trong thế-giới có nhiều giống người.* — 2. Tiếng đề chỉ kẻ khác, đối với mình: *Người hơn mà mình kém.* — 3. Tiếng đề gọi người, tôn-trọng: *Xin người chứng cho.*

**Người đứng.** Người không có thân-thích họ-hàng với mình: *Người đứng nước lã.* || **Người ta.** Tiếng đề chỉ chung cả mọi người: *Người ta sinh ra ở đời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kẻ hay, người dở. — Của người phúc ta. — Của đời người thế. — Người khôn của khó. — Người*

*sống là đồng vàng. — Người ba đấng, của ba loài. — Người không học, như ngọc không mài. — Người khôn thử liếng, người ngoan thử lời. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa thau. — Bước chân đi đến nước người, Thăng bé lên mười cũng gọi bằng anh. — Trăm năm ở với người đàn, Không bằng một chốc ở gần người khôn.*

## Ngường

**Ngường-ngượng.** Xem «ngượng-ngượng».

## Ngưỡng

**Ngưỡng.** Đoạn gỗ dài để ngang mà giữ lấy cánh cửa khi đóng: *Mua gỗ làm ngưỡng cửa.*

**Ngưỡng 仰.** Ngửa (không dùng một mình). Nghĩa rộng: *Trông lên có ý tôn-kính (không dùng một mình).*

**Ngưỡng-mộ 慕.** Trông lên mà yêu mến: *Ngưỡng-mộ tôn-sư.* || **Ngưỡng-vọng 望.** Trông lên mà mong cầu: *Ngưỡng vọng ơn trên.*

## Ngượng

**Ngượng.** Không thuận, không thuận: *Ngượng tay. Ngượng mồm.* Nghĩa rộng: *Thẹn: Trót nói sai lời lấy làm ngượng.*

**Ngượng-ngập.** Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-nghịu.** Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-ngùng.** Bẽn-lẽn thẹn-thùng: *Ngượng-ngùng chẳng nói nên lời.* || **Ngượng-ngượng.** Thường nói là ngường-ngượng. Hơi ngượng: *Chân đi còn ngường-ngượng.*

## Ngưu

**Ngưu 牛.** Trâu.

**Ngưu 牛.** Tên một vị sao, thường đọc là ngâu. **VĂN-LIỆU.** — *Hữu tình chi bảy Ngưu-lang! (L-V-T).* — *Cách xa sau cũng thỏa hồn Ngưu-lang (H-Chừ).*

**Ngưu-hoàng 牛黃.** Tên một vị thuốc bắc.

**Ngưu-tất 牛膝.** Rễ cỏ sước, dùng làm thuốc